

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (BVL)

CTCP BV Land

Ngày 31/12/2024	9,200 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-6.1%	-	-

DT thuần 2024	805
tỷ VNĐ	
YoY: ▼230 -22.2%	

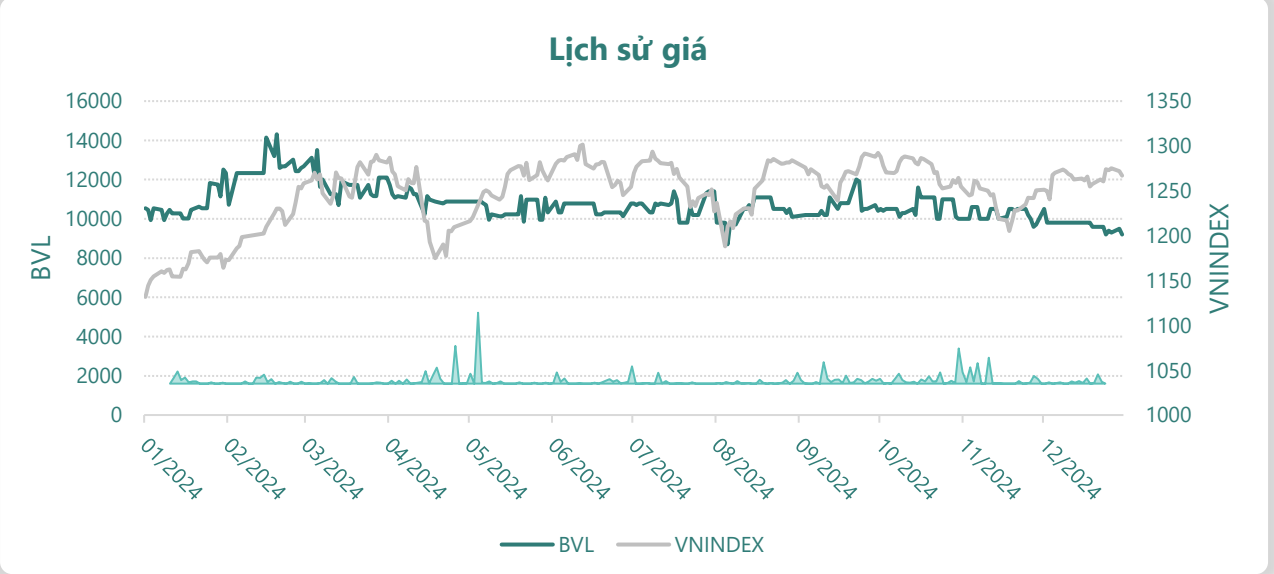
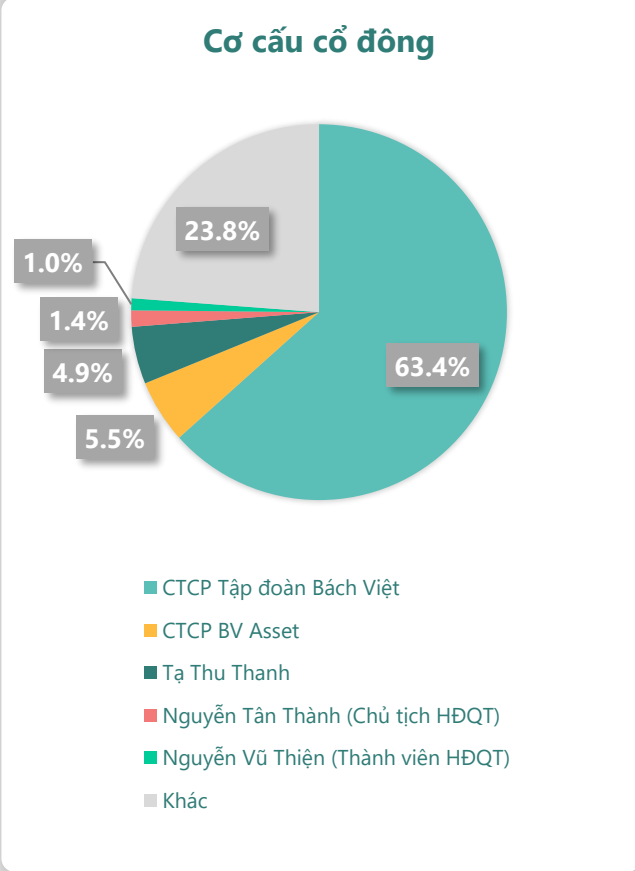
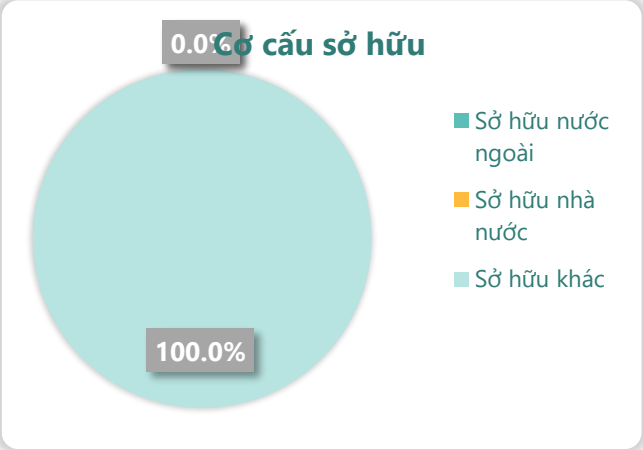
LN thuần 2024	21.9
tỷ VNĐ	
YoY: ▼44.7 -67.2%	

LN sau thuế 2024	14.5
tỷ VNĐ	
YoY: ▼41.1 -73.9%	

Tỷ suất lãi EBIT 2024	4.8%
YoY: +/- ▼ 5.9%	

ROE 2024	0.6%
YoY: +/- ▼ 3.4%	

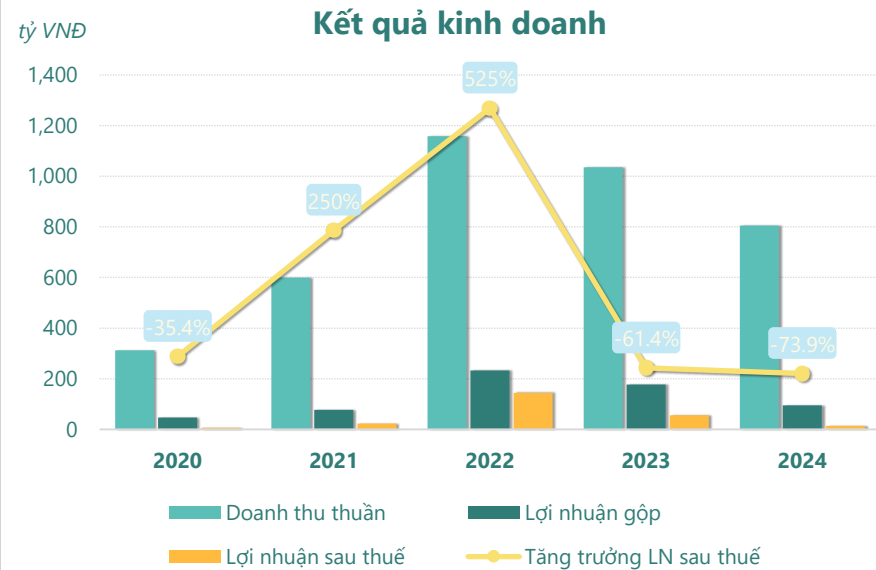
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	8,700 - 14,308
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	762
Số lượng CPLH (CP)	82,788,300
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,265
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.77)
EPS	82
P/E	112.5



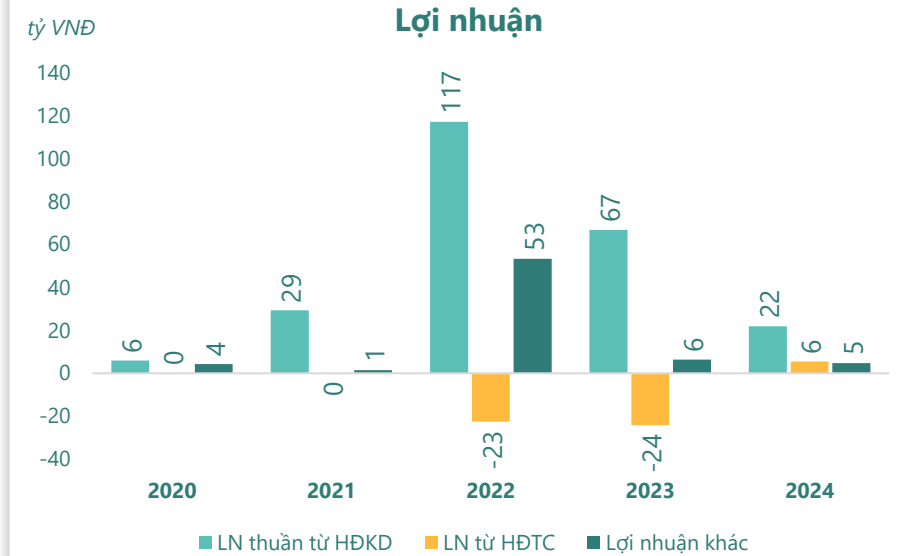
Kết quả kinh doanh **BVL** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 22.2%** chỉ còn **805.0** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 73.9%** chỉ còn **14.51** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **0.60%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

KẾT QUẢ KINH DOANH

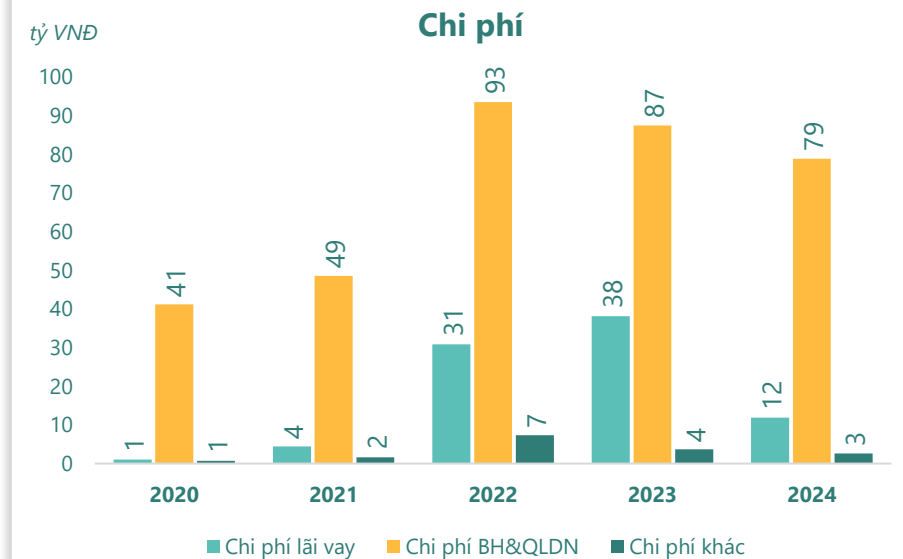
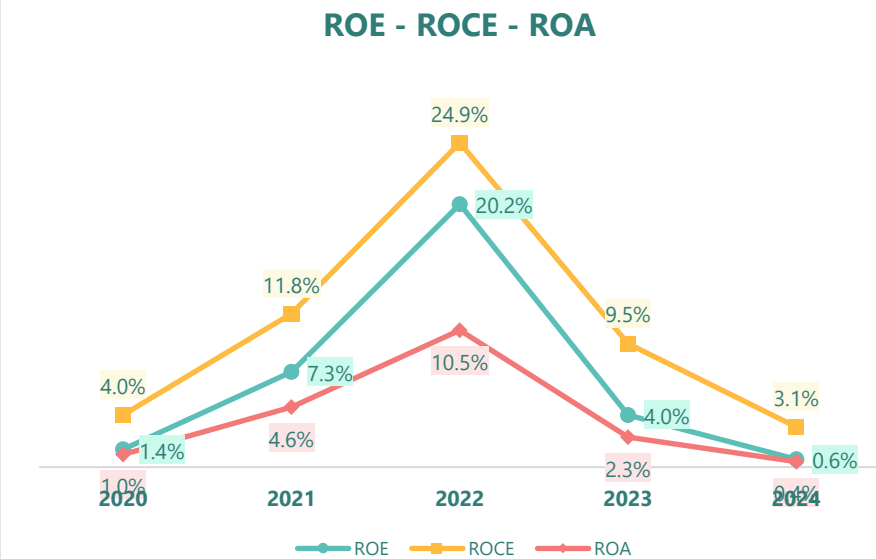


Năm **2024**, BVL có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **21.87** tỷ đồng, **giảm đi 44.78** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (48.15 tỷ đồng) là 26.28 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.



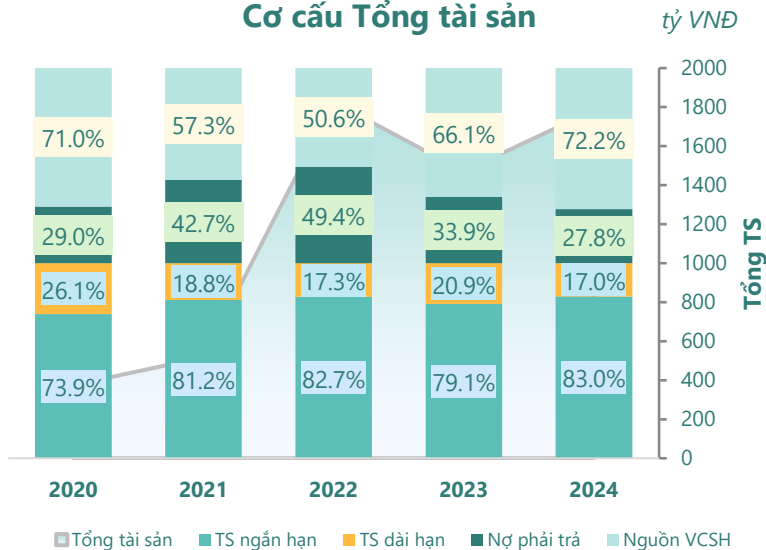
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **11.91** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **78.86** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **2.62** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của BVL năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **0.60%**, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

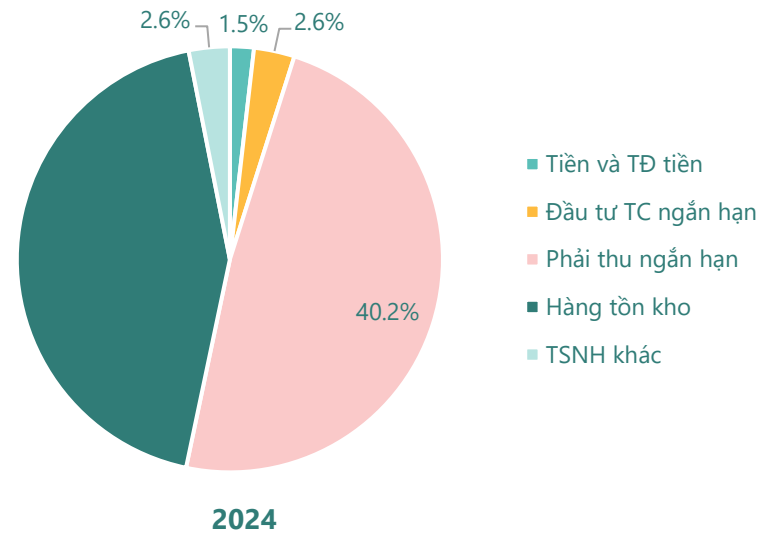
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **BVL** năm 2024 tăng trưởng **21.4%** so với năm trước, đạt **1,786** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 83.0%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 72.2%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

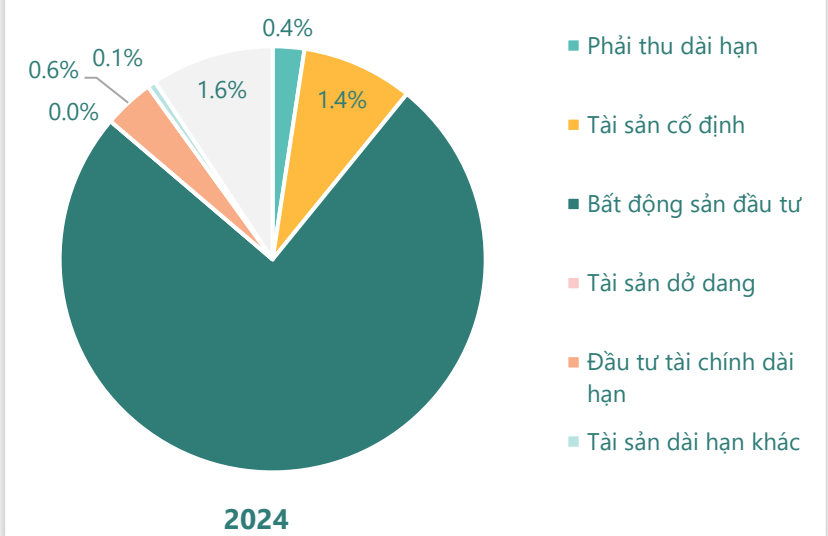
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của BVL đạt **1,482** tỷ đồng, tăng trưởng **27.4%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **83.0%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **40.2%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 36.2% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

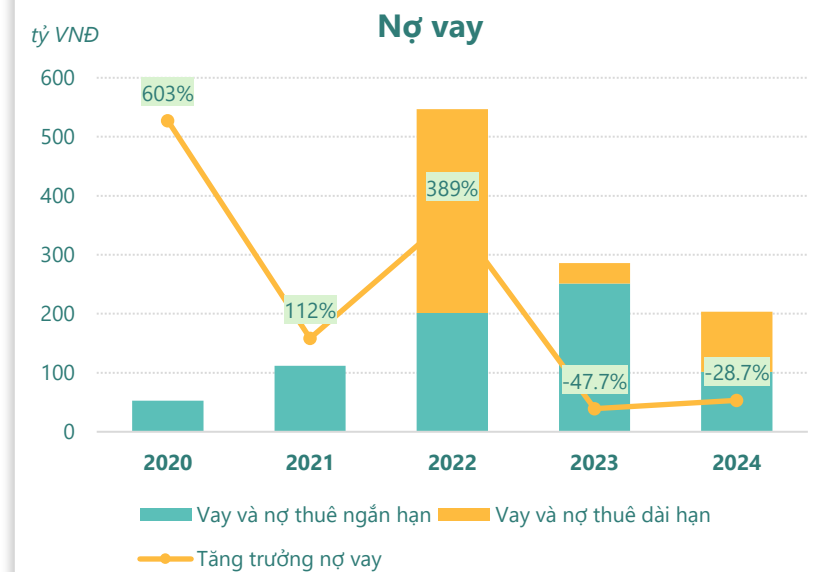
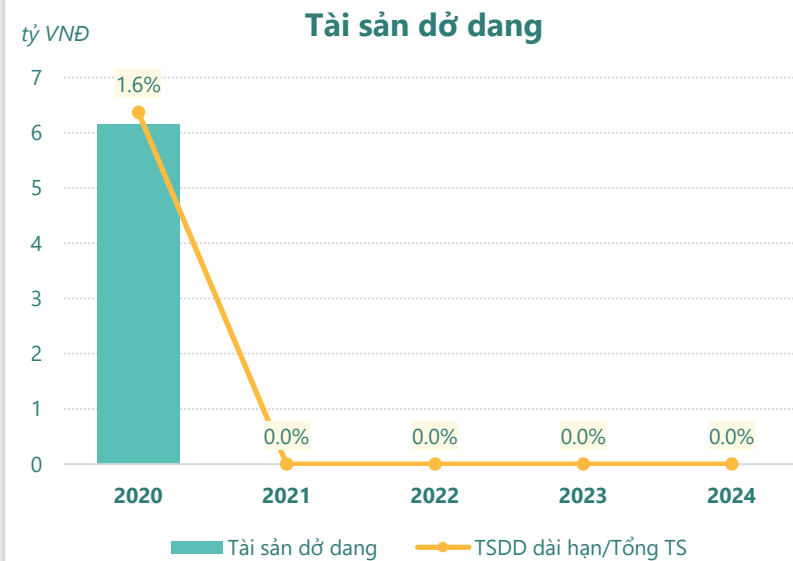
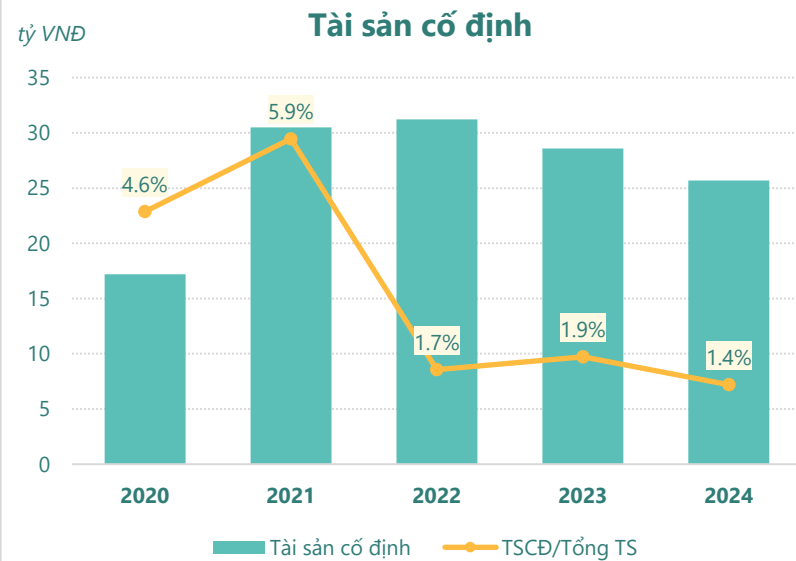
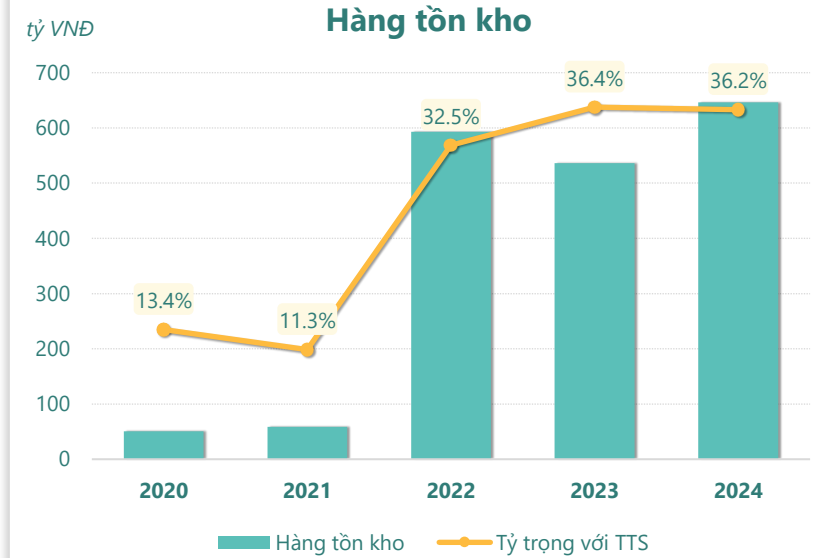
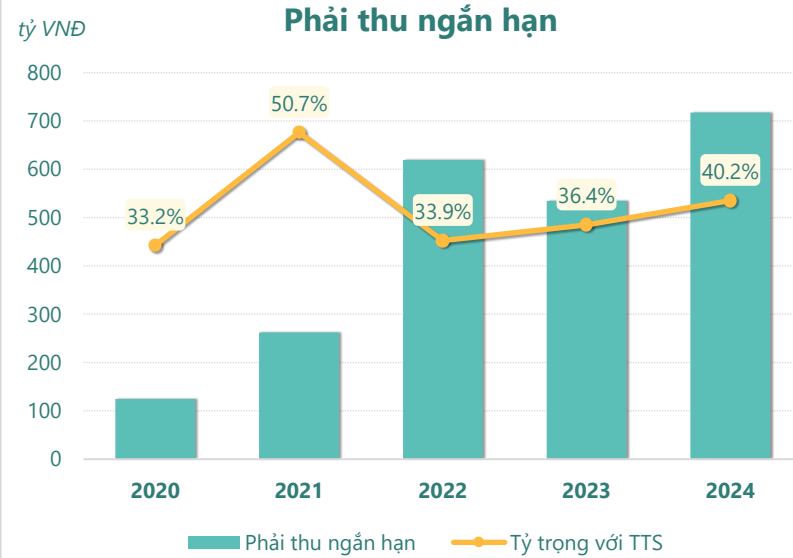
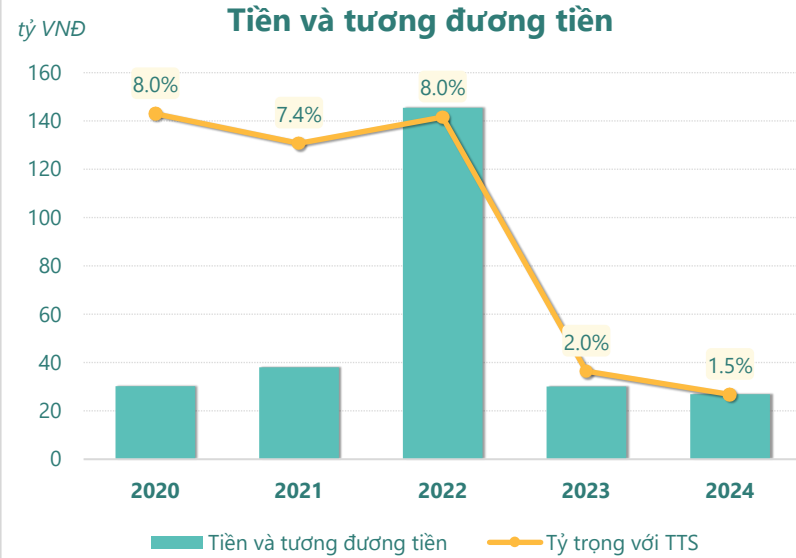
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



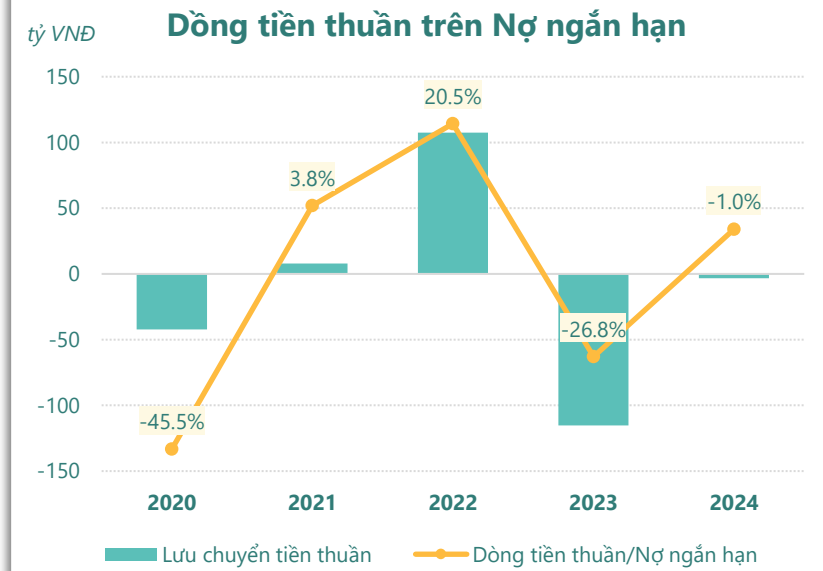
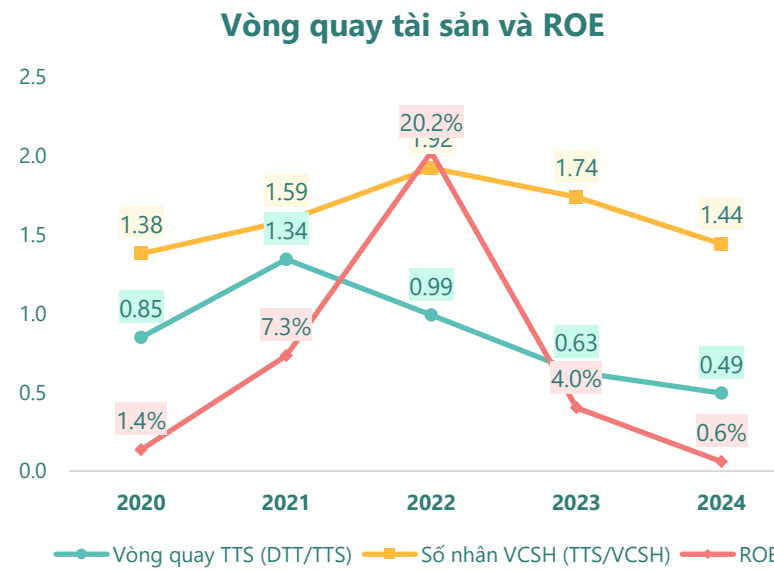
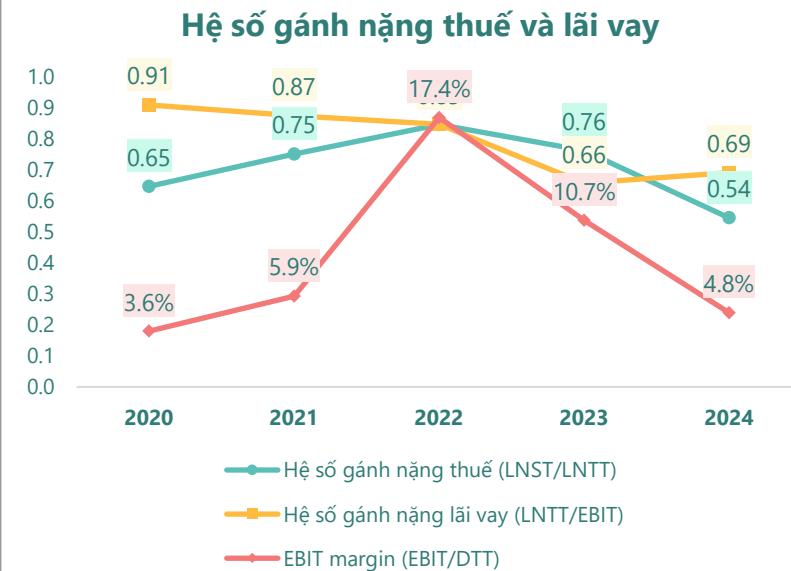
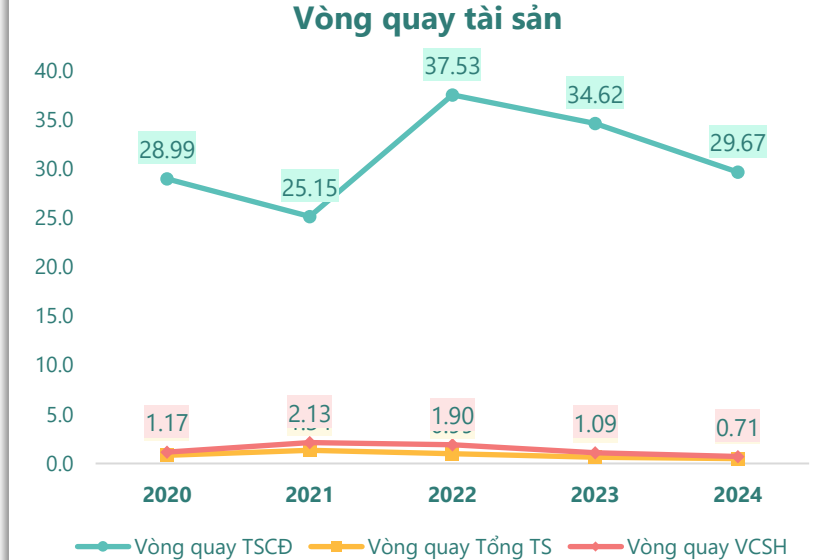
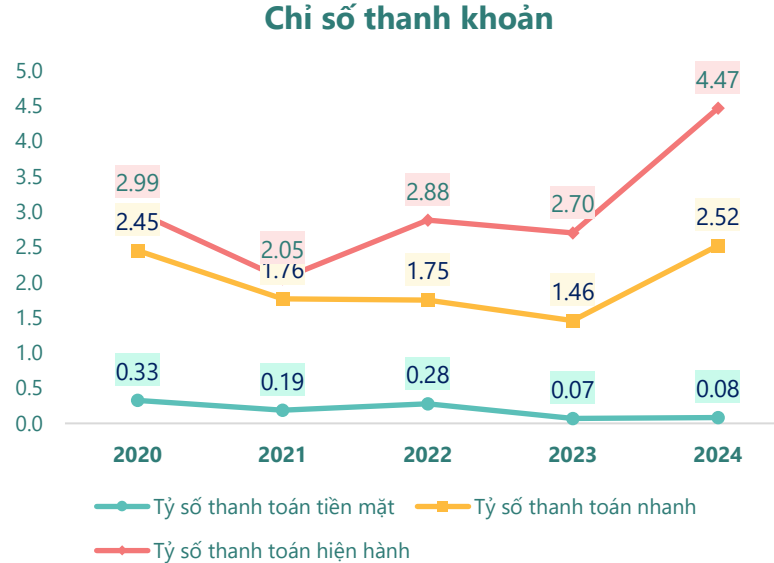
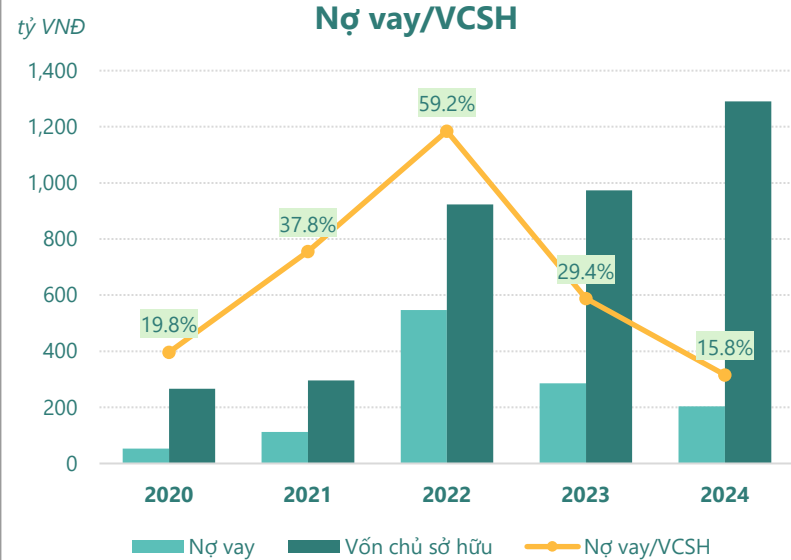
Tài sản dài hạn đạt **304.0** tỷ đồng giảm **1.21%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **17.0%**. Trong đó **bất động sản đầu tư** chiếm cao nhất **12.8%**, sau đó là lợi thế thương mại chiếm 1.59%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	600	1,158	1,035	805
Giá vốn hàng bán	522	925	857	710
Lợi nhuận gộp	77.8	233	178	94.7
Doanh thu HĐTC	9.81	11.7	18.3	19.3
Chi phí TC	9.83	34.3	42.4	13.8
Chi phí lãi vay	4.41	30.9	38.1	11.9
LN trong công ty LKLD	0	0	0.58	0.47
Chi phí bán hàng	26.7	48.6	51.5	37.8
Chi phí QLDN	21.9	44.9	35.9	41.1
LN thuần từ HĐKD	29.3	117	66.6	21.9
Lợi nhuận khác	1.44	53.3	6.36	4.76
LN trước thuế	30.7	170	73.0	26.6
Lợi nhuận sau thuế	23.0	144	55.6	14.5
LNST của CĐ cty mẹ	20.6	123	38.0	6.77

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-86.4	179	190	-8.96
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	25.6	-72.8	-39.9	-103
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	68.6	1.43	-265	108
Tiền đầu kỳ	30.2	38.1	145	30.2
Lưu chuyển tiền thuần	7.88	107	-115	-3.22
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	38.1	145	30.2	26.9

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	518	1,825	1,471	1,786
Tài sản ngắn hạn	420	1,510	1,164	1,482
Tiền và tương đương tiền	38.1	145	30.2	26.9
Đầu tư tài chính ngắn hạn	60.0	94.0	26.1	45.7
Phải thu ngắn hạn	262	620	535	718
Hàng tồn kho	58.7	593	536	646
Tài sản ngắn hạn khác	1.04	58.1	36.4	46.1
Tài sản dài hạn	97.2	315	308	304
Phải thu dài hạn	0.69	1.23	1.56	7.30
Tài sản cố định	30.5	31.2	28.6	25.7
Bất động sản đầu tư	16.5	238	232	229
Tài sản dở dang	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0.60	0.60	11.1	11.6
Tài sản dài hạn khác	2.52	4.64	0.95	1.93
Lợi thế thương mại	46.4	39.8	33.1	28.3
Nợ phải trả	221	902	499	496
Nợ ngắn hạn	205	524	431	332
Vay và nợ thuê ngắn hạn	112	201	251	102
Phải trả người bán ngắn hạn	77.4	125	25.4	60.5
Nợ dài hạn	16.1	378	67.8	164
Vay và nợ thuê dài hạn	0	346	34.6	102
Nguồn vốn chủ sở hữu	296	923	973	1,290
Vốn chủ sở hữu	296	923	973	1,290
Vốn điều lệ	231	573	573	828
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0